

DIỆN TÍCH CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái	Xã Mường Do	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phú	Xã Tường Hạ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ
A	B	C	D=1+2+...+28	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	341,40	20,76	39,96	1,74	18,03	10,19	9,51	8,28	9,35	44,95	7,65	32,65	3,73	2,61	22,29	1,78	2,19	5,99	2,68	1,79	13,29	7,09	8,23	11,61	28,32	26,73
	Trong đó:	-																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,49	4,68	1,26	0,15	4,04	0,10	0,18	0,29	0,25	0,15	0,23	0,35	0,83	0,04	0,03	0,22	0,23	0,08	0,11	0,02	0,05	0,02	0,03	0,03	0,05	0,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	6,67	3,18	1,14		0,75	0,06	0,06	0,09	0,13	0,15		0,13	0,75			0,16			0,05	0,02						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,44	5,66	6,77	0,97	1,55	1,53	1,38	4,53	7,17	0,88	0,49	0,63	1,05	0,53	0,86	0,66	0,64	1,53	1,33	0,53	2,37	0,35	0,34	0,89	0,84	0,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,40	3,42	1,54	0,57	1,47	2,87	1,54	1,15	1,08	0,34	0,55	0,29	0,72	0,47	0,50	0,84	1,18	0,38	0,53	0,78	1,07	2,03	0,73	0,64	0,56	1,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,34								0,03																	14,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	96,14	0,02	0,98	0,01	2,37		0,09		0,08	37,50	6,28	16,42										6,25			18,79	7,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	145,22	6,47	29,35		8,53	5,67	6,25	2,27	0,65	6,03	0,06	14,93	1,06	1,56	20,90	0,03	0,10	3,96	0,71	0,42	9,80	4,64	0,84	10,04	8,06	2,89
	Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên	RSN/PNN	28,81		2,22		3,42		0,43	0,27				0,50			9,78			3,92			4,57			3,70		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,37	0,51	0,06	0,04	0,07	0,02	0,07	0,04	0,09	0,05	0,04	0,03	0,07	0,01		0,03	0,04	0,04		0,04		0,05	0,04	0,01	0,02	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																										
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	1678,29		0,36			0,26				470,33		217,41	122,52	209,82	53,81	22,57	21,93			99,11	95,23	76,22		36,17	21,34	231,21
-	Trong đó:	-																										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,82		0,36			0,26											0,20									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	11,06																									11,06
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	396,95												29,82	34,31	16,89					99,11	12,77	76,22		30,85		96,98
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1269,46									470,33		217,41	92,70	175,51	36,92	22,57	21,73				82,46			5,32	21,34	123,17
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,79	0,79																								
-	Trong đó:	-																										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,79	0,79																								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																										

ut